

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 4 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 04 NĂM 2014 SO VỚI				4 tháng đầu năm 2014 so với cùng kỳ 2013
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 4 năm 2013	Tháng 12 năm 2013	Tháng 3 năm 2014	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	156,60	104,76	100,85	100,06	105,01
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	164,01	103,86	101,25	100,22	103,44
1- Lương thực	148,05	104,57	101,51	99,81	103,58
2- Thực phẩm	165,33	103,73	100,76	100,40	103,27
3- Ăn uống ngoài gia đình	172,73	103,65	102,08	100,12	103,69
II, Đồ uống và thuốc lá	140,74	103,87	101,77	100,24	103,82
III, May mặc, mũ nón, giày dép	147,08	104,44	101,42	100,25	104,79
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	168,50	103,34	98,39	99,08	104,48
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	130,97	102,87	101,00	100,20	103,15
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	181,47	108,93	100,26	100,05	112,12
Trong đó: Dịch vụ y tế	206,04	110,72	100,13	100,01	114,86
VII, Giao thông	152,88	102,79	102,12	100,29	103,47
VIII, Bưu chính viễn thông	86,39	99,40	99,77	99,80	99,38
IX, Giáo dục	195,18	117,89	100,09	100,03	117,90
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	198,42	119,37	100,04	100,03	119,39
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	129,86	102,53	100,91	99,99	102,83
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	155,04	103,74	101,47	100,07	103,95
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	178,63	83,31	102,25	98,96	79,48
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,70	100,59	99,87	99,94	100,85

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.